

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST
Ngày 14-10-2020
V/v Tranh chấp về ly hôn, con
chung, tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hùng Dũng;

Ông Lê Hùng Chương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trang Hoàng Mỹ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thảo Nguyên- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 383/2019/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019, về việc: “Tranh chấp về ly hôn, con chung, tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Bến C, huyện Bến C, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ tạm trú: Ấp Thuận C, xã Lợi T, huyện Bến C, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Tố Tụng, Luật sư - Văn phòng luật sư Trần Minh Tuấn thuộc đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ: Ngã 4 Bình Thủy, Gia Bình, Trảng Bàng, Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Bến C, huyện Bến C, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Việt Hoàng Nam, Luật sư - Văn phòng luật sư Nam Lê thuộc đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ: Ấp Xóm Mới, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Bà H, ông Q, ông Tụng và ông Nam, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 12 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn - bà Đặng Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Q tự tìm hiểu từ năm 1994, đến năm 2000 tổ chức lễ cưới, cơ sở hôn nhân tự nguyện. Đến ngày 16/12/2002 đăng ký kết hôn tại UBND xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Bà và ông Q chung sống hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn nhưng vợ chồng tự hàn gắn, đến năm 2006 thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống tH xuyên gây gổ, ông Q bỏ nhà đi, vợ chồng ly thân đến năm 2007 về đoàn tụ, tiếp tục chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do kinh doanh thua lỗ không có khả năng trả nợ dẫn đến mâu thuẫn nhưng vợ chồng tự hàn gắn tiếp tục chung sống. Đến ngày 18/11/2019 bà và ông Q tiếp tục xảy ra mâu thuẫn do ông Q không lo làm ăn mà nhiều lần kiếm chuyện la mắng, hăm dọa bà. Do bà lo sợ nên về nhà cha mẹ ruột ở và ly thân cho đến nay, từ ngày ly thân bà và ông Q không có giải pháp đoàn tụ. Xét thấy tình cảm vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn.

Tại phiên tòa bà H vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 2001 và Nguyễn Hữu Q, sinh ngày 14/11/2005. Hiện nay, cả hai con chung đang ở với bà. Em H đã thành niên tự lao động sinh sống được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng. Riêng em Q còn nhỏ đang sống với bà nên bà yêu cầu ông Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa bà yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi em Q hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà H xác định tài sản chung hiện ông Q giữ gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 212,7 m² thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận QSD đất số CS04369 ngày 14/6/2016 do bà H và ông Q đứng tên, trị giá: 2.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận QSDĐ hiện bà đang giữ.

- Tài sản là nhà cất trên diện tích 212,7 m² gồm:

+ Căn nhà tường cấp 3C, diện tích 126,35 m², ngang 4,5 mét x dài 30 mét, trị giá: 539.397.500 đồng.

+ Mái hiên tạm C diện tích 31,05m², trị giá: 10.309.115 đồng.

+ Nhà sau tạm C diện tích 44,55m², trị giá: 105.519.303 đồng.

Còn lại các vật dụng và các tài sản khác, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tổng cộng, tài sản chung bà H yêu cầu chia trị giá: 2.655.225.918 đồng, bà yêu cầu được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung (nêu trên) theo kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, cụ thể: Bà giao cho ông Q nhận phần tài sản bằng hiện vật nhà gắn liền với đất nêu trên, bà yêu cầu ông Q giao bà số tiền 1.327.612.959 đồng.

Về nợ chung: Bà và ông Q có nợ ông Nguyễn Thanh B số tiền 120.000.000 đồng vợ chồng thỏa thuận mỗi người trả 60.000.000 đồng, phần ông Q trả xong. Còn phần của bà trả cho ông B được 30.000.000 đồng còn lại 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, giữa bà và ông B đã thỏa thuận việc thời gian trả nợ nên trong vụ kiện này ông B không khởi kiện. Ngoài ra, vợ chồng bà không còn nợ ai khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Tố Tung trình bày: Đề nghị Tòa án chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn. Về con chung, giao cho bà H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và buộc ông Q cấp dưỡng nuôi con chung theo mức cấp dưỡng mà hai **ông bà** thống nhất tại phiên tòa. Về tài sản chung, đề nghị chia tài sản chung cho bà H như bà H yêu cầu. Về nợ chung, ông Bình không khởi kiện nên đề nghị Tòa án không xem xét.

Bị đơn - ông Nguyễn Thanh Q có bản tự khai ngày 02 tháng 01 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian chung sống, đăng ký kết hôn thống nhất như bà H trình bày. Riêng về nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn bà H trình bày là không đúng, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là ông được người anh ruột định cư ở nước ngoài, bảo lãnh cho ông và bà H cùng các con ra nước ngoài định cư, sinh sống. Bà H không đồng ý nên ông và bà H tH xuyên xảy ra mâu thuẫn, gây gổ và không có tiếng nói chung, bà H về nhà cha mẹ ruột sống, vợ chồng ly thân từ tháng 11/2019 đến nay, từ ngày ly thân, ông và bà H không có giải pháp đoàn tụ, nên ông kính mong Tòa án xem xét, động viên bà H thay đổi suy nghĩ để đoàn tụ. Tuy nhiên, tại các lần hòa giải, ông Q thấy tình cảm của ông và bà H không còn.

Tại phiên tòa ông đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Có 02 người con như bà H trình bày. Hiện nay, cả hai con chung đang ở với bà H. Em H đã thành niên tự lao động sinh sống được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng em Q còn nhỏ theo nguyện vọng của con muốn sống với bà H. Tại phiên tòa ông đồng ý giao em Q cho bà H tiếp tục

nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng từ nay cho đến khi Quân đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Ông Q xác định số tài sản ông đang quản lý là nhà và đất nhưng theo ông nhà là tài sản chung, còn đất là tài sản riêng của ông cụ thể:

- Tài sản chung là nhà cất trên diện tích 212,7 m² gồm:

- + Căn nhà tường cấp 3C, diện tích 126,35 m², ngang 4,5 mét x dài 30 mét, trị giá: 539.397.500 đồng.

- + Mái hiên tạm C diện tích 31,05m², trị giá: 10.309.115 đồng.

- + Nhà sau tạm C diện tích 44,55m², trị giá: 105.519.303 đồng.

Ngoài ra, vật dụng của vợ chồng trong nhà, ông thống nhất với bà H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tổng cộng, tài sản chung trị giá: 655.225.918 đồng. Ông đồng ý chia 1/2 cụ thể: Ông Q yêu cầu nhận phần tài sản bằng hiện vật, đồng ý chia cho bà H giá trị bằng tiền là 327.612.959 đồng.

- Tài sản riêng là: Quyền sử dụng đất diện tích 212,7 m² thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận QSD đất số CS04369 ngày 14/6/2016 do bà H và ông Q đứng tên, trị giá: 2.000.000.000 đồng. Giấy Chứng nhận QSDĐ hiện bà H đang giữ.

Ông Q cho rằng quyền sử dụng đất ông và bà H đứng tên là tài sản riêng của ông, vì tài sản có được là do ông bán phần đất của cha mẹ ruột tặng cho tại ấp Tân Định, xã Tân Thanh Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh được số tiền 1.150.000.000 đồng trả nợ chung vợ chồng hết 500.000.000 đồng, còn lại 650.000.000 đồng mang về để mua diện tích đất 212,7 m² với số tiền 500.000.000 đồng. Do vậy, ông không chấp nhận chia cho bà H.

Về nợ chung: Ông và bà H có nợ chung ông Nguyễn Thanh B (em ruột ông Q) số tiền 120.000.000 đồng, vợ chồng thỏa thuận mỗi người trả 60.000.000 đồng, phần ông Q trả xong. Còn phần của bà H có trách nhiệm trả cho ông B 60.000.000 đồng. Trong vụ kiện này ông B không khởi kiện. Ngoài ra, vợ chồng ông không còn nợ ai khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Lê Việt Hoàng Nam trình bày: Đề nghị Tòa án chấp nhận theo lời trình bày của ông Q về con chung, cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung như ông Q trình bày (như trên).

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên tòa trình bày:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 33, Điều 34, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật HNGĐ; Khoản 4 Điều 147, Điều 165 BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, đề nghị:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị H đối với ông Nguyễn Thanh Q. Cho bà H được ly hôn với ông Q.

- Về con chung: Em Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 27/7/2001 đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết. Giao em Nguyễn Hữu Q, sinh ngày 14/11/2005 cho bà H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận bà H và ông Q thỏa thuận ông Q cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Chia tài sản chung cho bà H và ông Q theo quy định pháp luật. Ghi nhận ông Q được hưởng tài sản là hiện vật gồm 212,7m², thửa số 2, tờ bản đồ số 23 tại khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh theo GCN QSDĐ số CS04369 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14/6/2016 cho bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Thanh Q đứng tên. Trên đất có cất một căn nhà tường ngang 4,5m x dài khoảng 30m gồm nhà và công trình phụ. Ông Q có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền tương đương với giá trị tài sản mà bà H được hưởng.

- Nợ chung: Ông B không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình: Bà Đặng Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Thanh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm, khắc phục việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Đây là Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, con chung và tài sản chung. Bị đơn ông Nguyễn Thanh Q có địa chỉ tại khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Q là vợ chồng, tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16 tháng 12 năm 2002. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Q là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về quá trình chung sống thì thấy rằng: Bà H và ông Q tự nguyện chung sống, quá trình chung sống hạnh phúc, đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn nhưng tự hàn gắn chung sống tiếp, đến năm 2006 thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng kinh tế gia đình, tH xúc phạm danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, ly thân cho đến năm 2007 đoàn tụ, đến 2015 thì tiếp tục mâu thuẫn do bất đồng trong cư xử sinh hoạt hàng ngày, không có tiếng nói chung và kéo dài đến tháng 11/2019 thì ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân, bà H và ông Q không có giải pháp đoàn tụ. Bà H yêu cầu ly hôn, ông Q đồng ý, phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ. Do đó, hôn nhân giữa bà H và ông Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông Q.

[2.2] Về con chung: Bà H và ông Q có hai người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 2001 và Nguyễn Hữu Q, sinh ngày 14/11/2005, bà H đang nuôi dưỡng.

Khi ly hôn bà H yêu cầu được nuôi em Q. Hội đồng xét xử xét thấy, em Q có nguyện vọng tiếp tục ở cùng mẹ là bà H, ông Q đồng ý do đó nên giao em Quân cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H yêu cầu ông Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, tại phiên tòa hai ông, bà trình bày thống nhất ông Q cấp dưỡng nuôi em Q hàng tháng mỗi tháng 1.000.000đồng bắt đầu từ tháng 10/2020 cho đến khi đủ 18 tuổi. Xét thấy, việc hai ông, bà thống nhất thỏa thuận là phù hợp nên ghi nhận.

Ông Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Riêng em Nguyễn Thị Ngọc H đã thành niên tự lao động sinh sống được, cả hai ông bà không đặt ra yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Phần thống nhất:

Tài sản ông Q đang quản lý sử dụng có giá trị như Hội đồng định giá đã định, bà H và ông Q thống nhất nên có đủ cơ sở xác định tài sản chung gồm:

- 01 Căn nhà tường cấp 3C, diện tích 126,35 m², ngang 4,5 mét x dài 30 mét, trị giá: 539.397.500 đồng.

- 01 Mái hiên tạm C diện tích 31,05m², trị giá: 10.309.115 đồng.

- 01 Nhà sau tạm C diện tích 44,55m², trị giá: 105.519.303 đồng.

Tổng cộng, trị giá: 655.225.918 đồng (tất cả đều cất trên diện tích 212,7 m² được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận QSD đất số CS04369 ngày 14/6/2016 do bà H và ông Q đứng tên)

Còn lại các vật dụng và các tài sản khác bà H, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3.2] Phần không thống nhất: Ông Q cho rằng là tài sản riêng của ông; bà H cho rằng tài sản chung của vợ chồng cụ thể: Quyền sử dụng đất diện tích 212,7 m² thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận QSD đất số CS04369 ngày 14/6/2016 do bà H và ông Q đứng tên. Giấy chứng nhận QSDĐ hiện bà H giữ, phần đất có tứ cận gồm:

+ Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Duy Quý thửa 36 (ngang 5 mét).

+ Hướng Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực (ngang 5 mét)

+ Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Thanh Hùng thửa 34 (dài 38,06 mét)

+ Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Duy Quý thửa 36 (dài 42,86 mét).

Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc tài sản thì thấy rằng cha, mẹ ông Q có cho ông Q nhà và đất tọa lạc tại ấp Tân Định, xã Tân Thanh Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Q đứng tên, đến năm 2015 Ông Q thống nhất với bà H bán căn nhà và đất này được số tiền 1.150.000.000 đồng để trả nợ 500.000.000 đồng. Số tiền còn lại 650.000.000 đồng, bà H và ông Q đến Khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh mua đất diện tích 212,7 m² thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận QSD đất số CS04369 ngày 14/6/2016 do bà H, ông Q đứng tên sau đó ông, bà đã vay tiền người thân, Ngân hàng để cất nhà ở, kinh doanh từ đó cho đến nay.

Việc ông Q cho rằng khi làm thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 212,7m², thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại Khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, ông có đề nghị cán bộ địa

chính (ông Dương Hoài T) lập hồ sơ, thủ tục khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông. Bà H không đứng tên. Nhưng qua xác minh ngày 11/8/2020 ông Thanh xác định, không có biết việc ông Q đề nghị lập hồ sơ, thủ tục khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông Q, nên không có căn cứ xác định đất là tài sản riêng của ông. Việc ông và bà H nhận chuyển nhượng diện tích 212,7m² thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại Khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận QSD đất số CS04369 ngày 14/6/2016 do bà H, ông Q đứng tên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Do đó, có đủ cơ sở xác nhận đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, theo kết quả Hội đồng định giá đã định là: 2.000.000.000 đồng.

[2.3.3] Xét yêu cầu chia tài sản chung:

- Tài sản chung của ông Q, bà H gồm nhà và đất trị giá: 2.655.225.918 đồng. Tài sản này có được là do cả hai ông, bà cùng có công sức gìn giữ và tạo lập nên là ngang nhau, tuy nhiên xét về nguồn gốc tài sản thì bên ông Q cho nhà đất tọa lạc tại ấp Tân Định, xã Tân Thanh Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh ông bà bán trả nợ xong còn lại 650.000.000 đồng, hai ông bà dùng mua đất tại Khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; bên bà H được cha mẹ ruột tặng cho quyền sử dụng đất diện tích ngang 05 mét x dài 30 mét tọa lạc tại ấp Thuận Chánh, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Ông, bà đã bán được số tiền 100.000.000 đồng dùng để xây nhà ở hoàn thiện đến nay. Do vậy, khi phân chia tài sản có xem xét đến công sức đóng góp của vợ chồng, đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ cũng như nguồn gốc công sức góp vào của mỗi bên để phân chia, nên khi phân chia ông Q được hưởng nhiều hơn bà H một ít. Cụ thể trị giá: 2.655.225.918 đồng ông Q hưởng 1.555.225.918 đồng; Bà H hưởng trị giá: 1.100.000.000 đồng.

Tài sản khác: Vật dụng trong nhà bà H, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Phân chia giao tài sản: Phần nhà gắn liền với đất là tài sản chung của ông Q bà H là hiện vật không thể phân chia được. Xét nhu cầu sử dụng nhà, đất thì thấy hiện nay ông Q đang quản lý sử dụng không còn chỗ ở nào khác, bà H đồng ý giao nhà, đất cho ông Q hưởng giao tiền trị giá chênh lệch cho bà H, do vậy nghĩ nên giao cho ông Q sở hữu tài sản tài sản chung ông đang quản lý sử dụng gồm:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 212,7 m² thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại Khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, được

Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận QSD đất số CS04369 ngày 14/6/2016 do bà H và ông Q đứng tên, trị giá: 2.000.000.000 đồng.

+ Căn nhà tường cấp 3C, diện tích 126,35 m², ngang 4,5 mét x dài 30 mét, trị giá: 539.397.500 đồng.

+ Mái hiên tạm C diện tích 31,05m², trị giá: 10.309.115 đồng.

+ Nhà sau tạm C diện tích 44,55m², trị giá: 105.519.303 đồng.

Tổng cộng, tài sản chung yêu cầu chia, trị giá: 2.655.225.918 đồng.

- Ông Q có nghĩa vụ giao cho bà H phần chênh lệch giá trị được chia số tiền 1.100.000.000 đồng để bà H được hưởng. Bà H có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04369 ngày 14/6/2016 cho ông Q.

[2.4] Về nợ chung: Bà H, ông Q xác định có nợ ông Bình, nhưng ông Bình không khởi kiện, nên không xem xét giải quyết.

[3] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[4] Về chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ: Là 1.200.000 đồng, bà H và ông Q thống nhất và thỏa thuận bà H chịu 600.000 đồng, ông Q chịu 600.000 đồng. Do bà H đã nộp tạm ứng số tiền trên Tòa án đã sử dụng chi phí xong, nên ông Q phải trả 600.000 đồng lại cho Bà H.

[5] Về án phí:

Bà H phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng; tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tài sản chỉ được hưởng 1.100.000.000 đồng là 45.000.000 đồng, tổng cộng là 45.300.000 đồng.

Ông Q phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm trên số tài sản ông được hưởng 1.555.225.918 đồng là 58.656.000 đồng, tổng cộng là 58.956.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 34, Điều 46, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107; Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Đặng Thị H. Bà H được ly hôn với ông Nguyễn Thanh Q.

2. Về con chung:

- Giao em Nguyễn Hữu Q, sinh ngày 14/11/2005 cho bà H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Nguyễn Thanh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi em Q số tiền 1.000.000 đồng/tháng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 14 tháng 10 năm 2020 đến khi em Quân đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Thanh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Riêng em Nguyễn Thị Ngọc H đã thành niên tự lao động sinh sống được, cả hai ông bà không đặt ra yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Q sở hữu số tài sản chung ông đang quản lý sử dụng gồm:

Quyền sử dụng đất diện tích 212,7 m² thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại Khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận QSD đất số CS04369 ngày 14/6/2016 do bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Thanh Q đứng tên, trị giá: 2.000.000.000 đồng. Phần đất có tứ cận gồm:

+ Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Duy Quý thửa 36 (ngang 5 mét).

+ Hướng Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực (ngang 5 mét)

+ Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Thanh Hùng thửa 34 (dài 38,06 mét)

+ Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Duy Quý thửa 36 (dài 42,86 mét).

(Có sơ đồ kèm theo)

- Tài sản là nhà cất trên diện tích 212,7 m² gồm:

+ Căn nhà tường cấp 3C, diện tích 126,35 m², ngang 4,5 mét x dài 30 mét.

+Mái hiên tạm C diện tích 31,05m².

+Nhà sau tạm C diện tích 44,55m².

- Ông Q có nghĩa vụ trả lại cho bà H phần chênh lệch giá trị được chia số tiền 1.100.000.000 (Một tỷ, một trăm triệu) đồng.

- Bà H có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04369 ngày 14/6/2016 cho ông Q.

4. Về chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ là 1.200.000 đồng, bà H và ông Q thống nhất và thỏa thuận bà H chịu 600.000 đồng, ông Q chịu 600.000 đồng. Do bà H đã nộp tạm ứng số tiền trên Tòa án đã sử dụng chi phí xong, nên ông Q phải trả 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng lại cho Bà H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

5. Về nợ chung: Bà H, ông Q xác định có nợ ông Bình, nhưng ông Bình không khởi kiện nên không xem xét.

6. Về án phí:

Bà H phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng; tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tài sản chị được hưởng 1.100.000.000 đồng là 45.000.000 đồng, tổng cộng là 45.300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 25.050.000 đồng, theo biên lai số 014017 ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, phần còn lại bà H phải nộp 20.250.000 (hai mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ông Q phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm trên số tài sản ông được hưởng 1.555.225.918 đồng là 58.656.000 đồng, tổng cộng là 58.956.000 (năm mươi tám triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà H, ông Q có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
 - VKSND huyện Bến Cầu;
 - C.c THADS huyện Bến Cầu;
 - UBND xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu,
- tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
 - Hồ sơ;
 - Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Mai